

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỪNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2022/HNGĐ-ST
Ngày 24/9/2022
V/v: Xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỪNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Quốc Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Văn Học

2. Bà: Nông Thị Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tịch - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 83/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/8/2022 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXHNGĐ - ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2022/QĐST-DS ngày 18/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị A, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh K. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Phùng Văn B, sinh năm 1983; Địa chỉ: xóm P, xã H, huyện T, tỉnh C. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 16/8/2022, bản tự khai, nguyên đơn Hoàng Thị A trình bày: Chị kết hôn với anh Phùng Văn B vào năm 2009, sau đó tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh K ngày 07/9/2009, việc đăng ký do hai bên tự nguyện thực hiện. Từ ngày kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian đầu. Sau ít năm, vợ chồng chung sống không thể hòa hợp, anh H nhiều lần phá hoại tài sản chung và xúc phạm về nhân phẩm chị, mâu thuẫn phát sinh từ đó. Anh chị đã ly thân. Giữa hai vợ chồng không

có con chung, không có nợ chung, tài sản chung đã tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Hiện nay, chị xác định đã không còn tình cảm và không thể sống chung với anh B được nữa, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn anh Phùng Văn B. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, và giấy triệu tập anh B tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, nhưng anh B không hợp tác với Tòa án để tiến hành giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và bản tự khai đối với anh B.

Tại phiên tòa chị A yêu cầu được giải quyết ly hôn với anh B vì không thể níu kéo cuộc sống hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và không đem lại hạnh phúc. Về con chung: không có. Tài sản chung và nợ chung: hai vợ chồng đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt ở các phiên hòa giải và phiên tòa là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị A được ly hôn với anh Phùng Văn B.

Về con chung: Không có nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét;

Về án phí: Buộc chị A phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn Phùng Văn B có hộ khẩu thường trú tại: Xóm P, xã H, huyện T, tỉnh C. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về tố tụng*: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên bị đơn đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp*: Chị Hoàng Thị A yêu cầu ly hôn anh Phùng Văn B, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Hoàng Thị A yêu cầu ly hôn anh Phùng Văn B. Chị A và anh B sau thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân, anh chị đăng ký kết hôn ngày 07/9/2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh K. Việc đăng ký là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại các Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa chị A và anh B là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Về quá trình chung sống của vợ chồng: Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không có con chung, nhiều lần anh B phá hoại tài sản chung và xúc phạm nhân phẩm chị A, đây là nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng. Hiện nay hai vợ chồng đã ly thân, anh B đã chuyển hộ khẩu về xóm P, xã H, huyện T, tỉnh C. Trong quá trình tòa án thụ lý và tiến hành giải quyết vụ án, anh B không hợp tác mặc dù Tòa án đã tổng đạt Giấy triệu tập hợp lệ. Xét thấy về quan hệ vợ chồng đã có mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập các bên đương sự để tiến hành hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng anh B không hợp tác với Tòa án theo giấy triệu tập. Mặt khác, chị A có đơn yêu cầu xin không tiến hành hòa giải. Như vậy, xét thấy về tình cảm vợ chồng đã có mâu thuẫn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không đạt được mục đích. Tại phiên Tòa chị A giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn. Hội Đồng xét xử, xét thấy việc yêu cầu ly hôn của chị A là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên cần chấp nhận.

[5]. *Về con chung*: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. *Về án phí*: Chị A phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004201 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, chị A đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều: 51, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị A được ly hôn với anh Phùng Văn B.
2. Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004201 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng; Chị A đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Chị A có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã L, huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nông Quốc Hùng